

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2017/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 15 tháng 3 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 1,
Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Hợp tác xã năm 2012; Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Luật phí, lệ phí năm 2015; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí, lệ phí; Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp; Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Thông tư số 250/2016/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 27/2/2017; Báo cáo thẩm tra số 186/BC-KTNS ngày 13/3/2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 1, Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh, như sau:

1. Sửa đổi Khoản 2, Mục I, Điều 1:

“2. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

Mức thu phí: Theo Phụ lục số 01 kèm theo”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 7.2, khoản 2, Mục II, Điều 1:

“7.2. Mức thu lệ phí đăng ký kinh doanh: Theo Phụ lục số 02 kèm theo”

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, tổ đại biểu HĐND tỉnh và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XIV, kỳ họp chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 15 tháng 3 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban Chỉ đạo Tây Bắc;
- Ban công tác đại biểu của UBTƯVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch đầu tư; Nội Vụ; Tài chính; Tư pháp;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh; Chi cục VTLT tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Chát

Phụ lục số 01
MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Nghị quyết số 35/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh)

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng Sắt	Tấn	50,000
2	Quặng Măng-gan	Tấn	40,000
3	Quặng Ti-tan (titan)	Tấn	55,000
4	Quặng Vàng	Tấn	215,000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	50,000
6	Quặng Bạch kim	Tấn	215,000
7	Quặng Bạc, Quặng Thiếc	Tấn	215,000
8	Quặng Vôn-phờ-ram (wolfram), Quặng Ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	40,000
9	Quặng Chì, Quặng Kẽm	Tấn	215,000
10	Quặng Nhôm, Quặng Bô-xít (bouxite)	Tấn	30,000
11	Quặng Đồng, Quặng Ni-ken (niken)	Tấn	50,000
12	Quặng Cromit	Tấn	50,000
13	Quặng Cô-ban (coban), Quặng Mô-lip-đen (molipden), Quặng Thủy ngân, Quặng Ma-nhê (magie), Quặng Va-na-đi (vanadi)	Tấn	215.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25,000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m ³	55,000
2	Đá Block	m ³	70,000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rôt (emerald); A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite); Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	55,000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	5,000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	4,000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	1,500
7	Cát vàng	m ³	4,000
8	Cát trắng	m ³	5,500
9	Các loại cát khác	m ³	3,000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1,500
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	1,500
12	Đất làm thạch cao	m ³	2,500
13	Cao lanh, phen-sờ-phát (fenspat)	m ³	5,500
14	Các loại đất khác	m ³	1,500
15	Sét chịu lửa	Tấn	25,000
16	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	25,000
17	Mi-ca (mica), Thạch anh kỹ thuật	Tấn	25,000
18	Pi-rít (pirite), Phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25,000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2,500
20	A-pa-tít (apatit), Séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	4,000
21	Than các loại	Tấn	8,000
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25,000

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Chát

Phụ lục số 02
LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(Kèm theo Nghị quyết số 35/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh)

Số TT	Nội dung	ĐVT	Số tiền
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với từng loại đối tượng		
a	Hợp tác xã do Phòng Tài chính kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/Lần cấp	150,000
b	Liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/Lần cấp	300,000
c	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh.	Đồng/Bản	3,000
2	Mức thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	Đồng/Lần cung cấp	15,000
3	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Đồng/Lần cung cấp	100,000

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất